

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG NAM TRUNG BỘ

(Tuần từ 11/06 đến 17/06/2021)

Tuần qua các tỉnh vùng Nam Trung Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa diện rộng. Tổng lượng mưa từ đầu năm đến nay tại khu vực **Đà Nẵng đến Bình Định ở mức rất thấp so với cùng kỳ TBNN, phổ biến thiếu hụt từ 40-70%**. Hiện tại nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 39÷70% dung tích thiết kế. Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu toàn vùng khoảng **317.000 ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (gồm 214.000 ha lúa và 103.300 ha cây hàng năm khác)**. Hiện tại, toàn vùng đã gieo trồng được khoảng **170.000 ha lúa, đạt 79%** so với kế hoạch, hiện chưa có diện tích bị ảnh hưởng bởi hạn hán thiếu nước được ghi nhận, tuy nhiên cảnh báo từ nay đến cuối mùa khô nguy cơ hạn nhẹ, hạn cục bộ có thể xảy ra ở một số địa phương.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa tuần qua trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ 1÷104 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn khoảng 26%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 29⁰C÷31,4⁰C, cao hơn so với TBNN từ 1,1⁰C – 1,9⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 30⁰C÷33⁰C, cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 2⁰C÷4⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

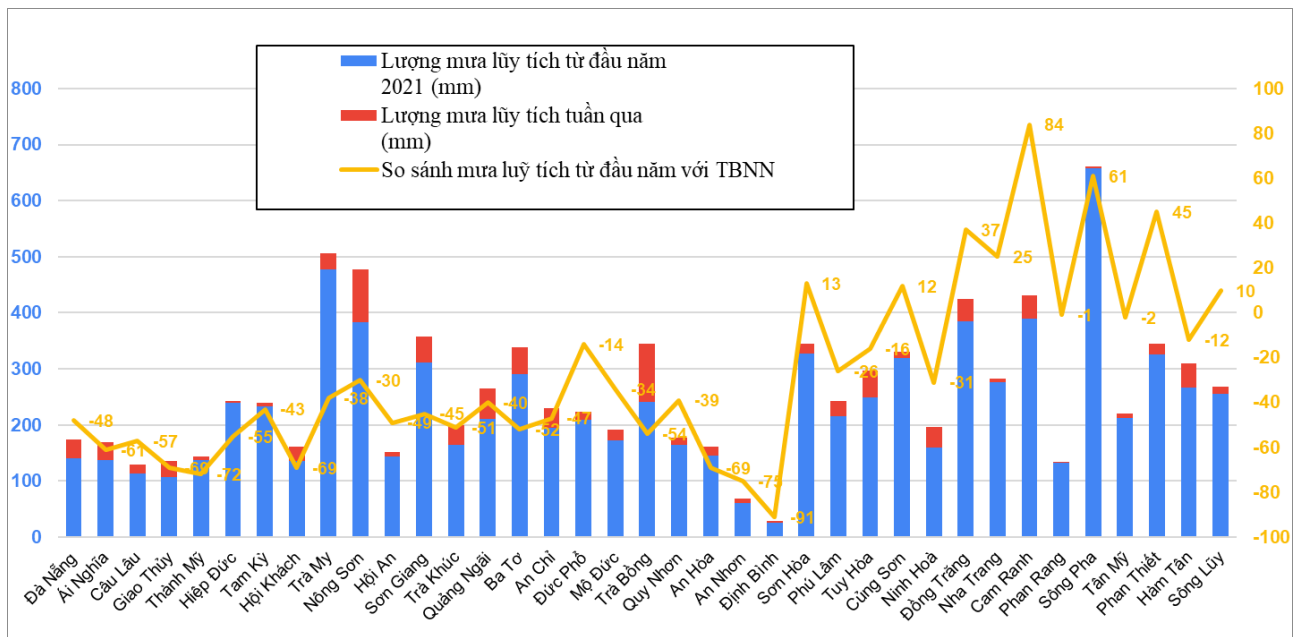
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 14/05/2021) khu vực Nam Trung Bộ: Hiện tượng ENSO tiếp tục có xu hướng chuyển dần từ LaNina sang trạng thái trung tính từ nửa cuối tháng 5 đến tháng 6/2021 với xác suất khoảng 70-80%, sau đó tiếp tục duy trì trạng thái trung tính nhưng vẫn nghiêng về pha lạnh từ cuối mùa hè cho đến cuối năm 2021.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: nhiệt độ TB tháng 6-9/2021 phổ biến cao hơn 0,5÷1⁰C so với TBNN cùng thời kỳ. Từ tháng 10-11/2021, nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Nắng nóng xảy ra từ nửa cuối tháng 5-8 và có xu thế tăng hơn trong tháng 7-8, tuy nhiên không gay gắt và kéo dài như năm 2020.

Lượng mưa dự báo: Trong tháng 6/2021 TLM phổ biến thấp hơn từ 10-20% so với TBNN cùng thời kỳ. Trong tháng 7/2021, TLM xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 8/2021, TLM phổ biến thấp hơn từ 10-30% so với TBNN. Trong tháng 9/2021, TLM xấp xỉ so với TBNN. Trong tháng 10/2021, TLM phổ biến cao hơn 30-70% so với TBNN. Tháng 11/2021 TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

| TT | Trạm | Tỉnh, TP | Tuần qua (mm) | Từ đầu năm 2021 (mm) | So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/- %) | | | | | Dự báo kỳ tới (mm) |
|----|-------------------|------------|---------------|----------------------|--|------------|-------------|------------|-------------|--------------------|
| | | | | | TBNN | 2020 | 2019 | 2016 | 2015 | |
| 1 | Đà Nẵng | Đà Nẵng | 34 | 140 | -48 | -49 | -61 | -11 | -59 | 45 |
| 2 | Ái Nghĩa | Quảng Nam | 33 | 137 | -61 | -52 | -71 | -23 | -61 | 42 |
| 3 | Câu Lâu | | 16 | 113 | -57 | -42 | -70 | -44 | -67 | 100 |
| 4 | Giao Thủy | | 29 | 107 | -69 | -63 | -80 | -28 | -73 | 64 |
| 5 | Thành Mỹ | | 5 | 138 | -72 | -61 | -82 | -61 | -86 | 95 |
| 6 | Hiệp Đức | | 3 | 240 | -55 | -46 | -59 | -1 | -80 | 53 |
| 7 | Tam Kỳ | | 7 | 233 | -43 | -8 | -56 | -23 | -47 | 60 |
| 8 | Hội Khách | | 27 | 135 | -69 | -66 | -74 | -56 | -72 | 40 |
| 9 | Trà My | | 29 | 477 | -38 | +7 | -47 | -11 | -62 | 74 |
| 10 | Nông Sơn | | 94 | 383 | -30 | -19 | -37 | -9 | -64 | 70 |
| 11 | Hội An | | 8 | 143 | -49 | +543 | -61 | +12 | -57 | 89 |
| 12 | Sơn Giang | | Quảng Ngãi | 47 | 311 | -45 | -68 | -22 | -53 | +11 |
| 13 | Trà Khúc | 36 | | 164 | -51 | -56 | -40 | -32 | +18 | 32 |
| 14 | Quảng Ngãi | 54 | | 211 | -40 | -43 | -19 | -27 | +56 | 32 |
| 15 | Ba Tơ | 48 | | 291 | -52 | -68 | -34 | -57 | -19 | 60 |
| 16 | An Chí | 35 | | 195 | -47 | -62 | -40 | -4 | +13 | 58 |
| 17 | Đức Phổ | 14 | | 209 | -14 | + | - | | +69 | 19 |
| 18 | Mộ Đức | 20 | | 172 | -34 | - | - | +169 | +40 | 46 |
| 19 | Trà Bồng | 104 | | 241 | -54 | -1 | - | | -18 | 37 |
| 20 | Quy Nhơn | Bình Định | | 13 | 164 | -39 | -24 | -61 | +19 | -13 |
| 21 | An Hòa | | 15 | 146 | -69 | -57 | -53 | -57 | -60 | 26 |
| 22 | An Nhơn | | 7 | 61 | -75 | -74 | -51 | -43 | -37 | 2 |
| 23 | Định Bình | | 4 | 25 | -91 | -87 | -92 | -82 | -88 | 5 |
| 24 | Sơn Hòa | Phú Yên | 17 | 328 | +13 | +138 | +104 | +217 | +74 | 2 |
| 25 | Phú Lâm | | 27 | 216 | -26 | +19 | -23 | -30 | +49 | 2 |
| 26 | Tuy Hòa | | 48 | 249 | -16 | +34 | -4 | +5 | +40 | 2 |
| 27 | Củng Sơn | | 10 | 320 | +12 | +178 | +110 | +278 | +132 | 2 |
| 28 | Ninh Hòa | Khánh Hòa | 37 | 159 | -31 | +330 | -35 | +142 | +72 | 2 |
| 29 | Đồng Trăng | | 40 | 385 | +37 | +575 | +18 | +180 | +704 | 5 |
| 30 | Nha Trang | | 6 | 276 | +25 | +478 | +27 | +252 | +166 | 1 |
| 31 | Cam Ranh | | 42 | 389 | +84 | +2186 | +95 | +1007 | +340 | 11 |
| 32 | Phan Rang | Ninh Thuận | 1 | 132 | -1 | - | +469 | +40 | +562 | 3 |
| 33 | Sông Pha | | 3 | 658 | +61 | +146 | +238 | +2170 | +185 | 3 |
| 34 | Tân Mỹ | | 8 | 212 | -2 | +104 | +224 | -24 | +248 | 3 |
| 35 | Phan Thiết | | 19 | 326 | +45 | +512 | +162 | +28 | +388 | 33 |
| 36 | Hàm Tân | Bình Thuận | 44 | 266 | -12 | +60 | +9 | +42 | +32 | 46 |
| 37 | Sông Lũy | | 14 | 255 | +10 | +254 | +43 | +48 | +525 | 12 |
| 38 | Tà Pao | | 73 | 464 | +6 | +5 | +43 | +5 | +147 | 117 |
| | Trung bình | | | 1÷104 | 25÷658 | -26 | +125 | +10 | +109 | +77 |



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 39 ÷ 70% DTTK, **trung bình giảm khoảng 3% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 62% (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn năm 2020 là 14%, thấp hơn cùng kỳ năm 2019 là 21%, thấp hơn năm 2016 là 12%, thấp hơn năm 2015 là 26%.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ: Tổng dung tích hiện tại đạt 60% DTTK (giảm 5% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN là 5%, cao hơn năm 2020 là 4%, thấp hơn năm 2019 là 4%.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 51% (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ năm 2020 là 12%, thấp hơn năm 2019 là 4%, cao hơn các năm 2015 và 2016 từ 2-7%.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 59% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, thấp hơn 8% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 5%, thấp hơn so với năm 2019 là 8%.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 70% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 11% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 36%, thấp hơn năm 2019 là 6%.

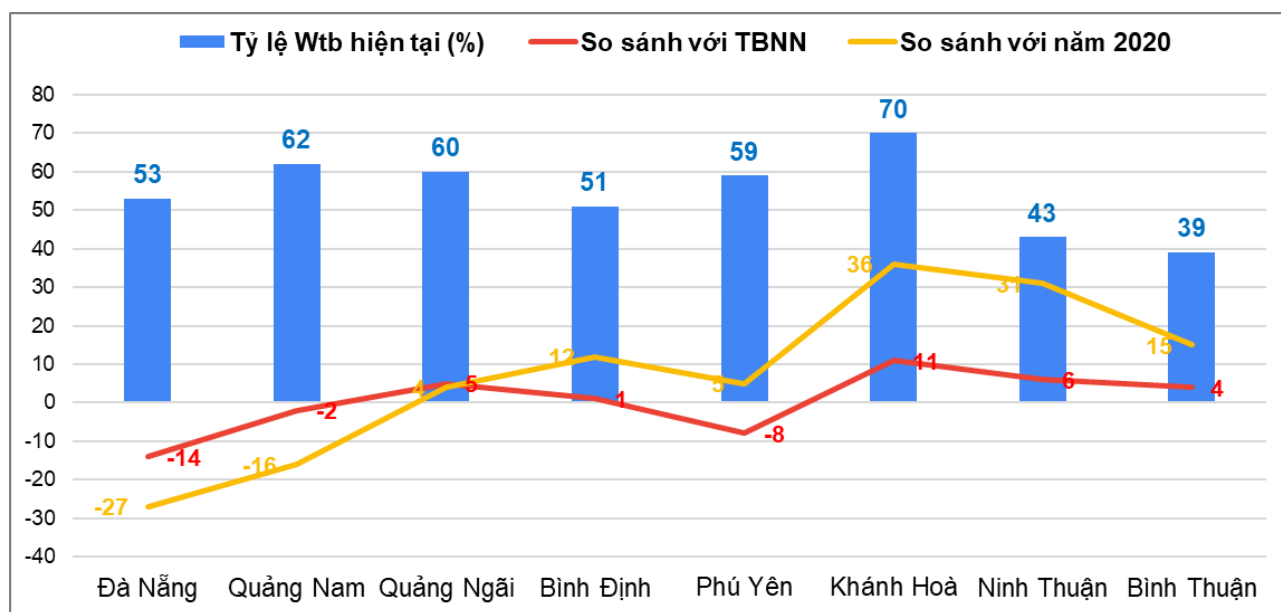
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 43% (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 6% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 31%, thấp hơn so với năm 2019 là 20%.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận: Tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt 39% DTTK (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 4% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 15%, thấp hơn so với năm 2019 là 3%, cao hơn các năm 2015 và 2016 từ 14-20%

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

| TT | Lưu vực sông và phụ cận | | Dung tích toàn bộ (triệu m ³) | | Tỷ lệ hiện tại (%) | | Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-) | | | | Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%) | |
|----|-------------------------|-----------------------------|---|--------------|--------------------|-----------|--|-----------|-----------|------------|--------------------------|-----------|
| | | | Thiết kế | Hiện tại | Wtb | Whi | TBNN | 2020 | 2019 | 2016 | | 2015 |
| | Tổng/TB | | 2.210 | 1.206 | 55 | 49 | 0 | +7 | -6 | +10 | +12 | -4 |
| 1 | Đà Nẵng | Vu Gia - Thu Bồn | 28 | 15 | 53 | 50 | -14 | -27 | -13 | -3 | -4 | - |
| 2 | Quảng Nam | | 503 | 310 | 62 | 54 | -2 | -16 | +8 | -7 | -14 | + |
| 3 | Quảng Ngãi | Trà Khúc, sông Vệ | 373 | 223 | 60 | 55 | +5 | +4 | -4 | +15 | +14 | -7 |
| 4 | Bình Định | Kôn-Hà Thanh | 515 | 264 | 51 | 48 | +1 | +12 | -4 | +7 | +2 | -5 |
| 5 | Phú Yên | Ba - Bàn Thạch | 69 | 41 | 59 | 53 | -8 | +5 | -8 | +5 | +11 | -1 |
| 6 | Khánh Hoà | Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang | 211 | 147 | 70 | 67 | +11 | +36 | -6 | +16 | +35 | -3 |
| 7 | Ninh Thuận | Cái Phan Rang | 195 | 85 | 43 | 40 | +6 | +31 | -20 | +29 | +36 | -1 |
| 8 | Bình Thuận | Lũy, La Ngà | 316 | 122 | 39 | 29 | +4 | +15 | -3 | +14 | +20 | +3 |



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Tuần qua, tổng dung tích các hồ trong toàn vùng giảm khoảng 129 triệu m³, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn:** Các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m³, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 76 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 39 ÷ 54% DTTK; so sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương thấp hơn khoảng 8%, các hồ khác cao hơn từ 5-18%.

- **Lưu vực sông Ba:** Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H' năng và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ

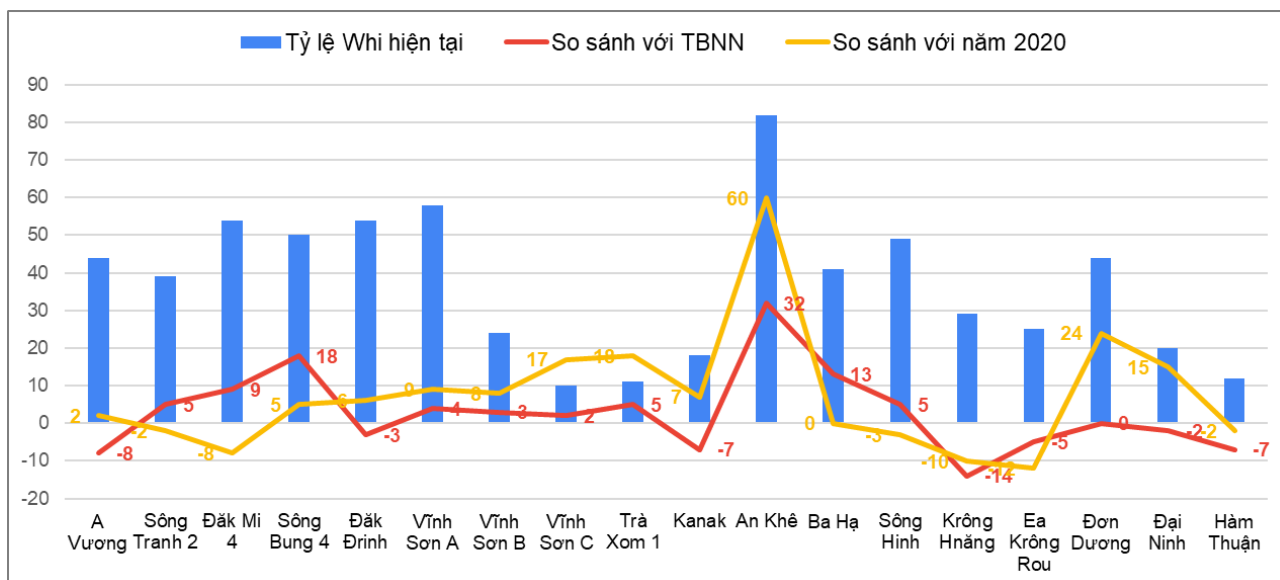
An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 19 triệu m³**, hiện các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 18 ÷ 82% DTTK; So với cùng kỳ TBNN, các hồ Kanak và Krông H'nh thấp hơn từ 7-14%, các hồ còn lại cao hơn từ 5-32%.

- **Lưu vực sông Cái Phan Rang:** Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 1 triệu m³**, hiện tại dung tích trữ đạt 44% DTTK, ở mức tương đương so với cùng kỳ TBNN.

- **Lưu vực sông Lũy - La Ngà:** Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m³, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 22 triệu m³**. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 20% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 12% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh thấp hơn 2%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 7%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

| TT | Tên công trình | Dung tích toàn bộ (triệu m ³) | | Tỷ lệ hiện tại (%) | | So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%) | | | | | Q đến (m ³ /s) | Q chạy máy (m ³ /s) |
|----|-----------------|---|--------------|--------------------|-----------|---|-----------|------------|-----------|------------|---------------------------|--------------------------------|
| | | Thiết kế | Hiện tại | Wtb | Whi | TBNN | 2020 | 2019 | 2016 | 2015 | | |
| | Tổng, TB | 4.792 | 2.564 | 54 | 35 | +1 | +3 | +10 | +4 | +11 | | |
| 1 | A Vương | 344 | 193 | 56 | 44 | -8 | +2 | -8 | -6 | - | 13 | 41 |
| 2 | Sông Tranh 2 | 729 | 413 | 57 | 39 | +5 | -2 | +33 | +1 | +13 | 23 | 128 |
| 3 | Đăk Mi 4 | 312 | 240 | 77 | 54 | +9 | -8 | +10 | +19 | +30 | 47 | 28 |
| 4 | Sông Bung 4 | 511 | 394 | 77 | 50 | +18 | +5 | +17 | +35 | +17 | 28 | 60 |
| 5 | Đăk Đrinh | 249 | 154 | 62 | 54 | -3 | +6 | +4 | -1 | +29 | 11 | 15 |
| 6 | Vĩnh Sơn A | 34 | 25 | 73 | 58 | +4 | +9 | +23 | +8 | -10 | 2 | 12 |
| 7 | Vĩnh Sơn B | 97 | 36 | 37 | 24 | +3 | +8 | +24 | +3 | +8 | 7 | 0 |
| 8 | Vĩnh Sơn C | 58 | 26 | 46 | 10 | +2 | +17 | +24 | +8 | +6 | 0 | 0 |
| 9 | Trà Xom 1 | 40 | 12 | 30 | 11 | +5 | +18 | +16 | | | 0 | 3 |
| 10 | Kanak | 314 | 80 | 26 | 18 | -7 | +7 | +14 | -14 | +6 | 2 | 29 |
| 11 | An Khê | 16 | 15 | 94 | 82 | +32 | +60 | +59 | +50 | +20 | 26 | 28 |
| 12 | Ba Hạ | 350 | 251 | 72 | 41 | +13 | + | +3 | +37 | +41 | 30 | 125 |
| 13 | Sông Hinh | 357 | 192 | 54 | 49 | +5 | -3 | -1 | -3 | +3 | 652 | 47 |
| 14 | Krông Hnh | 166 | 89 | 54 | 29 | -14 | -10 | -14 | | | 6 | 5 |
| 15 | Ea Krông Rou | 36 | 12 | 33 | 25 | -5 | -12 | -20 | +19 | | 2 | 4 |
| 16 | Đơn Dương | 165 | 78 | 48 | 44 | - | +24 | -2 | +23 | +19 | 18 | 24 |
| 17 | Đại Ninh | 320 | 120 | 37 | 20 | -2 | +15 | +12 | +7 | +4 | 13 | 33 |
| 18 | Hàm Thuận | 695 | 233 | 34 | 12 | -7 | -2 | +7 | -9 | -5 | 54 | 87 |



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2021, theo kế hoạch tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng **317 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (214 nghìn ha lúa, 103 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác)**. Hiện tại toàn vùng đã gieo trồng được khoảng **170.000 ha lúa, đạt 79 % so với kế hoạch**. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Hè Thu 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình có diện tích tưới vượt so với thiết kế và vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Vụ Hè Thu năm 2021 tổng diện tích gieo trồng đối với 38 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm là 25.910 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu khoảng 178 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Qua kết quả tính toán cân bằng nước các công trình trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận cho thấy 38/38 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên tình hình xâm nhập mặn có khả năng diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu ảnh hưởng đến khả năng lấy nước tại các trạm bơm vì vậy cần liên tục theo dõi tình hình xâm nhập mặn tại các vị trí cấp nước và xây dựng kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2021 một cách phù hợp.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2021 toàn tỉnh Quảng Ngãi là 49.278 ha (lúa 34.673 ha, rau màu và cây khác 14.605 ha). Diện tích gieo trồng của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn trong vụ Hè Thu là 25.130 ha. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 22/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới theo kế hoạch; 4/26 công trình đảm bảo từ 65-85%. Tổng diện tích đảm bảo tưới khoảng 24.648 ha.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Vụ Hè Thu năm 2021, tại 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 đập dâng trên địa bàn tỉnh Bình Định dự kiến gieo trồng khoảng 32.610 ha. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu khoảng 130 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống

tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Núi Một, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: Có 24/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; Có 3 công trình dự báo thiếu nước vào cuối vụ với khả năng đáp ứng khoảng $58 \div 87\%$ diện tích. Tổng diện tích đảm bảo tưới 32.353/32.610 ha.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu của tỉnh Phú Yên là 64.169 ha (24.300 ha lúa, 39.868 ha rau màu và cây hàng năm khác), đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) dự kiến gieo trồng khoảng 20.441 ha (bao gồm 18.108 ha lúa, 151 ha màu và 2.182 ha cây hàng năm). Theo tính toán, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2021 của 19 công trình là khoảng 84 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống Thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: 17/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch, 2/19 công trình thiếu hụt nguồn nước phải giảm diện tích canh tác. Diện tích các công trình thủy lợi đáp ứng được trong vụ Hè Thu là 19.989/20.441 ha, tổng diện tích không đảm bảo nguồn nước là 452 ha.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu của tỉnh Khánh Hòa là khoảng 22.000 ha (19.000 ha lúa và 3.000 ha rau màu), giảm khoảng 1.300 ha so với năm đủ nước. Diện tích gieo trồng của 20 công trình (13 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 12.061 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 20/20 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch vụ Hè Thu. Các công trình không bố trí diện tích tưới vụ Hè Thu là Suối Trầu, Đá Đen, Cây Sung, Cây Bứa do dung tích xuống thấp nên ưu tiên cấp nước SH và CN, diện tích tưới của hồ Bà Bắc do hồ Hoa Sơn hỗ trợ tưới.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Vụ Hè Thu 2021, tổng diện tích sản xuất tại 24 hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 21.200 ha (gồm 12.300 ha lúa, 8.900 ha rau màu và thủy sản). Tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 20/24 công trình đủ đáp ứng nguồn nước theo kế hoạch sản xuất; Có 4/21 hồ chứa dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi gồm hồ Bầu Zôn, CK7, Tà Ranh và hồ Ông Kinh.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Vụ Hè Thu 2021, tỉnh Bình Thuận bố trí sản xuất khoảng 62.920 ha (lúa 42.700 ha và 20.220 ha rau màu và cây hàng năm khác). Tại 20 công trình hồ chứa và các hệ thống thủy lợi sử dụng nguồn nước xả thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và Đại Ninh bố trí sản xuất cho tổng diện tích là 27.559 ha (26.974 ha lúa và 585 ha rau màu), ngoài ra cấp nước cho 18.106 ha Thanh Long. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy các công trình đảm bảo cấp nước 100% theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

| TT | Tỉnh | Lưu vực sông và phụ cận | Dung tích hiện tại | | Diện tích sản xuất (ha) | Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³) | Kế hoạch sử dụng nước | | | Khuyến cáo đến cuối vụ |
|------------------|------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------|--|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | | | Wtb (triệu m ³) | Whi (triệu m ³) | | | Khả năng đáp ứng (%) | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) | |
| Tổng cộng | | | 1.206 | 963 | 183.013 | 929 | 99 | 182.079 | 34 | |
| 1 | Đà Nẵng | Vu Gia - Thu Bồn | 15 | 13 | 2.423 | 15 | 100 | 2.423 | 21 | Đủ nước |
| 2 | Quảng Nam | | 310 | 222 | 23.487 | 141 | 100 | 23.487 | 37 | Đủ nước |
| 3 | Quảng Ngãi | Trà Khúc - Vệ | 223 | 184 | 25.132 | 155 | 98 | 24.650 | 14 | Thiếu cục bộ |
| 4 | Bình Định | Kôn-Hà Thanh | 264 | 232 | 32.610 | 131 | 100 | 32.610 | 26 | Đủ nước |
| 5 | Phú Yên | Ba - Bàn Thạch | 41 | 31 | 20.442 | 84 | 98 | 19.990 | 50 | Thiếu cục bộ |
| 6 | Khánh Hòa | Cái Ninh Hòa, Nha Trang | 147 | 129 | 12.061 | 92 | 100 | 12.061 | 34 | Đủ nước |
| 7 | Ninh Thuận | Cái Phan Rang | 85 | 71 | 21.193 | 142 | 100 | 21.193 | 35 | Đủ nước |
| 8 | Bình Thuận | Lũy, La Ngà | 122 | 80 | 45.665 | 169 | 100 | 45.665 | 59 | Đủ nước |

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ tháng 1/2021 và mưa dự báo hết tuần sau: tại các tỉnh từ Đà Nẵng đến Phú Yên phổ biến ở mức thấp hơn so với TBNN từ 30 ÷ 50 %, vì vậy có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ, các tỉnh từ Khánh Hòa đến Bình Thuận phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với TBNN, vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

| TT | Trạm | Tỉnh/TP | Vùng, huyện | Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/-%) | | | Cảnh báo |
|----|-----------|-----------|-------------|------------------------------|----------------------------------|--------|---------|-----------------|
| | | | | | Năm Min | Năm TB | Năm Max | |
| 1 | Đà Nẵng | Đà Nẵng | Đà Nẵng | 185 | +101 | -37 | -73 | Hạn vừa |
| 2 | Ái Nghĩa | Quảng Nam | Ái Nghĩa | 179 | +295 | -39 | -76 | Hạn vừa |
| 3 | Câu Lâu | | Câu Lâu | 212 | +130 | -38 | -72 | Hạn vừa |
| 4 | Giao Thủy | | Giao Thủy | 172 | +99 | -47 | -73 | Hạn vừa |
| 5 | Thành Mỹ | | Thành Mỹ | 233 | -9 | -64 | -81 | Hạn vừa |
| 6 | Hiệp Đức | | Hiệp Đức | 294 | +36 | -48 | -75 | Hạn vừa |
| 7 | Tam Kỳ | | Tam Kỳ | 293 | +89 | -37 | -73 | Hạn vừa |
| 8 | Hội Khách | | Hội Khách | 175 | -14 | -56 | -78 | Hạn vừa |
| 9 | Trà My | | Trà My | 551 | +92 | -33 | -68 | Hạn vừa |
| 10 | Nông Sơn | | Nông Sơn | 452 | +58 | -21 | -56 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 11 | Hội An | | Hội An | 232 | +223 | -33 | -74 | Hạn vừa |

| TT | Trạm | Tỉnh/TP | Vùng, huyện | Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/-%) | | | Cảnh báo |
|----|------------|------------|--|------------------------------|----------------------------------|--------|---------|-----------------|
| | | | | | Năm Min | Năm TB | Năm Max | |
| 12 | Sơn Giang | Quảng Ngãi | Sơn Hà | 357 | +27 | -42 | -70 | Hạn vừa |
| 13 | Trà Khúc | | Tư Nghĩa | 196 | +66 | -48 | -82 | Hạn vừa |
| 14 | Quảng Ngãi | | TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh | 242 | +90 | -36 | -77 | Hạn vừa |
| 15 | Ba Tơ | | Ba Tơ | 351 | +143 | -47 | -73 | Hạn vừa |
| 16 | An Chỉ | | Nghĩa Hanh | 253 | +143 | -36 | -73 | Hạn vừa |
| 17 | Đức Phổ | | Nghĩa Hanh | 229 | +1228 | -10 | -69 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 18 | Mộ Đức | | Nghĩa Hanh | 218 | +1953 | -36 | -81 | Hạn vừa |
| 19 | Trà Bồng | | Nghĩa Hanh | 278 | +59 | -52 | -79 | Hạn vừa |
| 20 | Quy Nhơn | Bình Định | Tuy Phước, Quy Nhơn | 165 | +139 | -44 | -77 | Hạn vừa |
| 21 | An Hòa | | Hoài Nhơn, Hoài Ân | 172 | +63 | -66 | -85 | Hạn vừa |
| 22 | An Nhơn | | Phù Cát, Phù Mỹ | 63 | -1 | -76 | -90 | Hạn vừa |
| 23 | Định Bình | | Vĩnh Thạnh, Tây Sơn | 30 | +10 | -91 | -96 | Hạn vừa |
| 24 | Sơn Hòa | Phú Yên | Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An | 330 | +146 | +1 | -44 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 25 | Phú Lâm | | Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa | 218 | +548 | -30 | -72 | Hạn vừa |
| 26 | Tuy Hòa | | Đông Hòa | 251 | +431 | -20 | -74 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 27 | Củng Sơn | | Phú Hòa, Tuy Hòa | 322 | +158 | +1 | -45 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 28 | Ninh Hoà | Khánh Hòa | Ninh Hòa | 161 | +526 | -36 | -73 | Hạn vừa |
| 29 | Đồng Trăng | | Đồng Trăng | 390 | +1074 | +26 | -40 | Không hạn |
| 30 | Nha Trang | | Nha Trang | 277 | +398 | +17 | -52 | Không hạn |
| 31 | Cam Ranh | | Cam Ranh | 400 | +1189 | +75 | -32 | Không hạn |
| 32 | Phan Rang | Ninh Thuận | TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam | 135 | +873 | -14 | -73 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 33 | Sông Pha | | Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn | 661 | +13397 | +38 | -51 | Không hạn |
| 34 | Tân Mỹ | | Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn | 215 | +492 | -13 | -56 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 35 | Phan Thiết | Bình Thuận | Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam | 359 | +330 | +35 | -30 | Không hạn |
| 36 | Hàm Tân | | Hàm Tân, La Gi | 312 | +205 | -17 | -54 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 37 | Sông Lũy | | Tuy Phong, Bắc Bình | 267 | +845 | 0 | -67 | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 38 | Tà Pao | | Tánh Linh, Đức Linh | 581 | +151 | +10 | -53 | Hạn nhẹ, cục bộ |

2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

| TT | Tỉnh/TP | Diện tích kế hoạch gieo trồng vụ Hè Thu 2021 toàn vùng (ha) | | | | Diện tích lúa đã gieo vụ Hè Thu 2021 (ha) | Chuyển đổi do thiếu nước (ha) | Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha) | Diện tích bị ảnh hưởng (ha) | | |
|----|-------------|---|--------------------|----------------|----------------|---|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------|----------|
| | | Tổng | Màu, hàng năm khác | Cây ăn quả, CN | Lúa | | | | Cao nhất | Hiện tại | Xu thế |
| | Tổng | 370.892 | 103.298 | 53.628 | 213.966 | 169.833 | 0 | 650 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Đà Nẵng | 3.090 | 850 | | 2.240 | 2.240 | | | | | |
| 2 | Quảng Nam | 38.753 | 2.222 | | 36.531 | 32.878 | | | | | |
| 3 | Quảng Ngãi | 49.278 | 14.605 | | 34.673 | 31.230 | | | | | |
| 4 | Bình Định | 54.054 | 12.532 | | 41.522 | 41.522 | | | | | |
| 5 | Phú Yên | 64.169 | 39.869 | | 24.300 | 3.613 | | | | | |
| 6 | Khánh Hòa | 40.000 | 3.000 | 18.000 | 19.000 | 11.675 | | | | | |
| 7 | Ninh Thuận | 25.510 | 10.000 | 2.510 | 13.000 | 9.000 | 0 | 650 | | | |
| 8 | Bình Thuận | 96.038 | 20.220 | 33.118 | 42.700 | 37.675 | | | | | |

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ là **khoảng 317 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (214 nghìn ha lúa, 103 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Hè Thu 2021 nguồn nước cơ bản đáp ứng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên nguy cơ xâm nhập mặn tiếp tục diễn biến phức tạp tại vùng hạ lưu Vu Gia – Thu Bồn đồng thời hạn hán thiếu nước cục bộ có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ thuộc các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Ninh Thuận.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 8/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 17/06/2021.